

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KÝ HIỆU

BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TỶ LỆ 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 VÀ 1:10 000

HÀ NỘI - 2009

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KÝ HIỆU

BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TỶ LỆ 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 VÀ 1:10 000

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2009/QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2009
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HÀ NỘI - 2009

Số: /2009/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Ký hiệu bản đồ địa chính

tỷ lệ 1:200; 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 và 1:10 000

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đất đai công bố ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Ký hiệu bản đồ địa chính tỷ lệ; 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 và 1:10 000” áp dụng thống nhất trong cả nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế Quyết định số 719/1999/QĐ-ĐC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính “Về việc ban hành Ký hiệu bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000 và 1:5000”.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ, Công báo;
- Lưu VT, TCQLĐĐ, các Vụ KHCN, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Văn Đức

QUY ĐỊNH

KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TỶ LỆ 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 VÀ 1:10 000

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2009/QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Bộ ký hiệu này được thống nhất sử dụng chung cho tất cả các loại bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa chính và bản trích đo địa chính tỷ lệ: 1:200; 1:500; 1:1 000; 1:5 000; 1:10 000. Những trường hợp đặc biệt chỉ áp dụng cho một loại bản đồ hay một loại tỷ lệ sẽ có quy định trong ký hiệu và giải thích ký hiệu.

2. Mỗi ký hiệu có một số thứ tự gọi là số ký hiệu. Số thứ tự của phần giải thích tương ứng với số thứ tự của ký hiệu. Một giải thích có thể bao gồm nội dung chung cho một số ký hiệu, ký hiệu nào không cần giải thích sẽ không có trong phần giải thích.

3. Ký hiệu chia làm 3 loại:

- Ký hiệu vẽ theo tỷ lệ: vẽ đúng theo kích thước của địa vật tính theo tỷ lệ bản đồ.

- Ký hiệu vẽ nửa theo tỷ lệ: ký hiệu có một chiều tỷ lệ với kích thước thực của địa vật, chiều kia biểu thị quy ước, không vẽ theo tỷ lệ bản đồ.

- Ký hiệu không theo tỷ lệ là ký hiệu vẽ quy ước, không theo đúng tỷ lệ kích thước của địa vật, các ký hiệu này dùng trong trường hợp địa vật không vẽ được theo tỷ lệ bản đồ và một số trường hợp địa vật vẽ được theo tỷ lệ nhưng cần sử dụng thêm ký hiệu quy ước đặt vào vị trí quy định để tăng thêm khả năng đọc, khả năng định hướng của bản đồ.

4. Kích thước, lực nét vẽ bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét. Những ký hiệu không có ghi chú lực nét đều dùng nét vẽ có lực nét 0,15 - 0,20mm để vẽ. Những ký hiệu nào không chỉ dẫn kích thước thì vẽ theo hình dạng và kích thước ký hiệu mẫu trong tập ký hiệu này.

Các kiểu chữ trình bày trên bản đồ địa chính được chọn dựa trên bộ font chữ Vnfontdc.rsc được thiết kế trong phần mềm Famis. Kiểu và cỡ chữ ghi chú

trên bản đồ phải tuân theo mẫu chữ quy định trong tập ký hiệu. Nói chung các chữ, số ghi chú bản đồ đều bố trí song song với khung Nam của bản đồ trừ các ghi chú phải bố trí theo hướng địa vật hình tuyến như đường giao thông, kênh, mương, sông, ngòi, ghi chú bình độ hay các ghi chú thửa hẹp phải kéo dài theo thửa .v.v... Khi bố trí ghi chú theo hướng địa vật phải cố gắng để đầu các ghi chú hướng lên phía trên, không quay ngược xuống dưới khung Nam bản đồ.

5. Tâm của các ký hiệu được bố trí tương ứng với vị trí tâm của các địa vật ngoài thực địa. Tâm của các ký hiệu được quy ước như sau:

- Ký hiệu có dạng hình học: hình tròn, hình vuông, tam giác, chữ nhật... Tâm của ký hiệu là tâm địa vật.

- Ký hiệu có vòng tròn ở chân: trường học, trạm biến thế... tâm vòng tròn là tâm địa vật.

- Ký hiệu tượng hình có đường đáy: đình, chùa, tháp... tâm ký hiệu là điểm giữa của đường đáy.

- Ký hiệu hình tuyến: đường bờ, đường giao thông và sông suối 1 nét,... trục tâm ký hiệu là trục tâm địa vật.

6. Các điểm khống chế đo vẽ phải được thể hiện lên bản đồ bằng tọa độ, với độ chính xác cao theo quy định của quy phạm, không được xê dịch và phải được ưu tiên trong quá trình biên tập bản đồ địa chính. Giao điểm lưới tọa độ và góc khung bản đồ cũng được đưa lên bản đồ bằng tọa độ.

7. Các yếu tố nội dung của bản đồ địa chính nói chung có thể vẽ được theo tỷ lệ và đúng vị trí. Riêng đối với các tỷ lệ 1: 2000, 1:5000, 1:10 000 có một số đối tượng phải thể hiện bằng ký hiệu vẽ nửa theo tỷ lệ hoặc không theo tỷ lệ. Trên bản đồ các tỷ lệ này có một số đối tượng nếu vẽ đúng vị trí thì ký hiệu sẽ bị đè lên nhau. Trường hợp này cho phép xê dịch đối tượng ít quan trọng hơn trong khoảng 0,1mm đến 0,3mm để thể hiện rõ từng địa vật. Lưu ý riêng với ranh giới thửa đất luôn phải vẽ đúng vị trí.

8. Bản đồ địa chính thể hiện bằng 3 màu: đen, ve đậm, nâu. Các màu để thể hiện bản đồ địa chính phải rõ ràng, đủ độ đậm cần thiết để có thể photocopy, phiên bản hay chụp ảnh khi cần trong quá trình sử dụng bản đồ.

II. KÝ HIỆU BẢN ĐỒ

1. ĐIỂM KHỐNG CHẾ ĐO ĐẠC

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
1	Điểm thiên văn HÀ NỘI - Tên điểm 7,9 - Độ cao mặt mốc	 4,0 HÀ NỘI 7,9					
2	Điểm tọa độ Nhà nước, điểm địa chính cơ sở 665401 - Số hiệu điểm 279,8 - Độ cao mặt mốc	 2,5 665401 279,8					
3	Điểm địa chính PL-01 - Số hiệu điểm 125,6 - Độ cao mặt mốc	 2,0 PL-01 125,6					
4	Điểm độ cao Nhà nước 280,2 - Độ cao mặt mốc I (HN-VL) 15 - Số hiệu điểm	 2,2 280,2 I (HN-VL) 15					
5	Điểm độ cao kỹ thuật có chôn mốc 104,2 - Độ cao mặt mốc 8 - Số hiệu điểm	 2,2 104,2 8					
6	Điểm khống chế đo vẽ, điểm trạm đo, điểm kinh vĩ có chôn mốc cố định 16 - Số hiệu điểm	 1,5 0,6 16					
7	Giao điểm lưới tọa độ	 6,0 6,0					

2. RANH GIỚI THỬA ĐẤT

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
8	Ranh giới thửa, lô đất và ghi chú: 18 - Số thửa, lô đất 421,1 - Diện tích thửa, lô đất (m²) ODT - Loại đất (đất ở đô thị) a - Đủ chỗ ghi chú b - Ghi theo chiều thửa đất khi không đủ chỗ ghi c - Chỉ ghi số thửa hoặc ghi chú bên ngoài thửa d - Thửa đất kết hợp đất ở với đất khác (đo vẽ tách được) - Diện tích đất ở nông thôn 235,3 - Diện tích đất trồng cây ăn quả lâu năm 115,3 e - Thửa đất kết hợp đất ở với đất khác (không đo vẽ tách được) - Diện tích của thửa đất 350,6						
9	Nhà: a Nhà nằm bên trong ranh giới thửa, lô đất và ghi chú: b5 - Nhà bê tông 5 tầng g - Nhà gạch đá 1 tầng t - Nhà tranh tre, gỗ, lá b Nhà nằm trùng ranh giới thửa: b3 - Nhà bê tông 3 tầng c Nhà có một phần trùng với ranh giới thửa: g2 - Nhà gạch 2 tầng						
10	Nhà có tường chung là ranh giới thửa: 1 Chung tường: a Nằm trong thửa b Nằm trùng ranh giới thửa 2 Nhờ tường (tường thuộc về phía nhà có đánh mũi tên, nhà bên cạnh nhờ tường) a Nằm trong thửa b Nằm trùng ranh giới thửa 3 Giới hạn đoạn chung tường, nhờ tường						

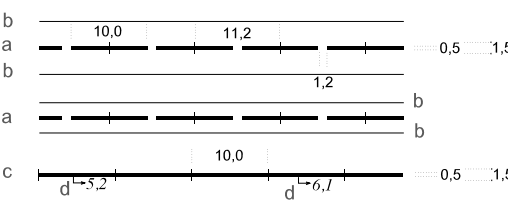
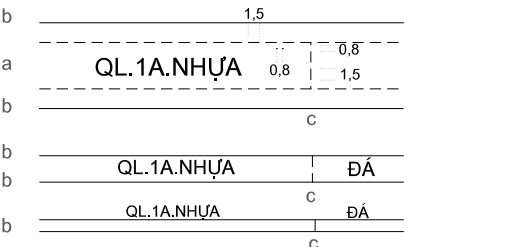
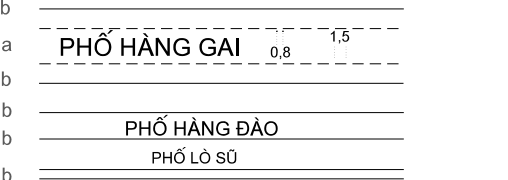
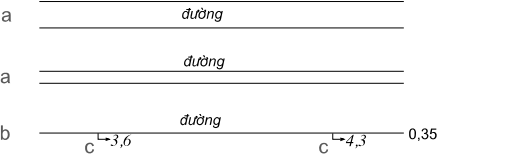
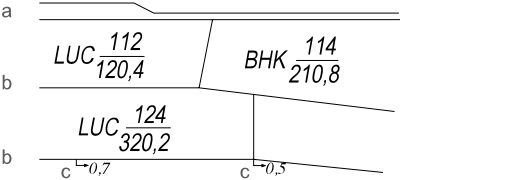
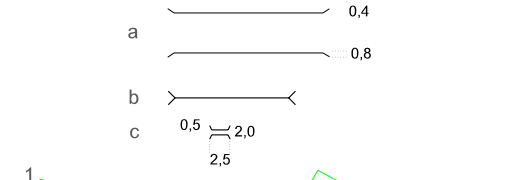
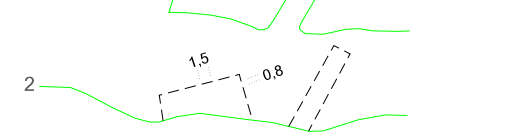
2. RANH GIỚI THỬA ĐẤT

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
11	Nhà không tường: a Nằm trong thửa b Nằm trùng ranh giới thửa c Có một phần tường trùng với ranh giới thửa d Có phần chung tường e Có phần nhô tường f Giới hạn đoạn chung tường, nhô tường						
12	Nhà làm trên cột, trên mặt nước một phần và toàn phần: a Nằm trong thửa, một phần chia ra ngoài mặt nước b Nằm trùng ranh giới thửa, một phần chia ra ngoài mặt nước c Xây thẳng từ dưới nước lên và nằm trùng ranh giới thửa						
13	Hành lang trên mặt đất						
14	Công trình công cộng, kích thước nhỏ: chòi công an, lầu công viên, nhà vệ sinh...: a Nằm trong thửa b Nằm trùng ranh giới thửa						
15	Bể chứa: a Nằm trong thửa b Nằm trùng ranh giới thửa c Có một phần trùng với ranh giới thửa d Có phần chung tường e Có phần nhô tường						

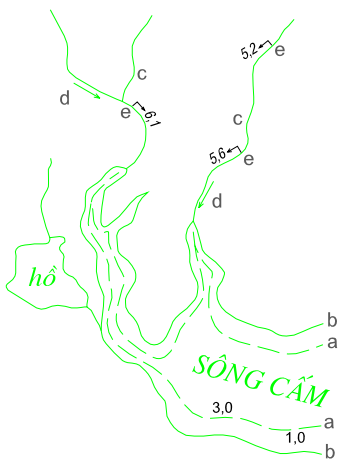
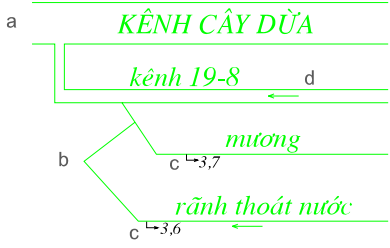
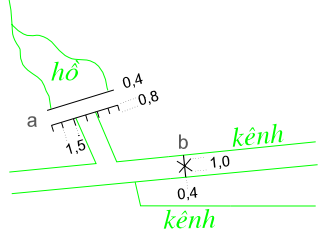
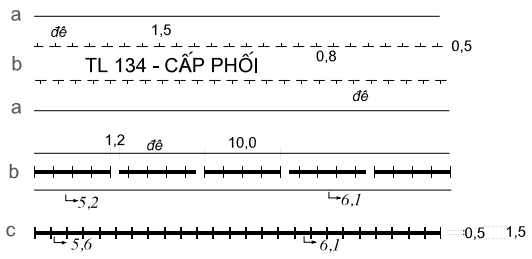
3. ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
16*	Kiến trúc dạng tháp cổ	a		b		c	3,0 1,5
17*	Đình, chùa, đền, miếu	a		b		c	2,5 1,5
18*	Nhà thờ	a		b		c	2,5 1,2
19*	Tượng đài, bia kỷ niệm	a		b		c	2,5 1,5
20*	Lăng tẩm, nhà mồ	a		b		c	1,3 2,6
21*	Chòi cao, tháp cao	a		b		c	3,0 1,5
22*	Ống khói nhà máy	a		b		c	3,0 1,0
23*	Trạm biến thế	a		b		c	3,0 1,2
24*	Đài phun nước	a		b		c	3,0 2,0
25*	Trường học	a		b		c	3,0 0,7
26*	Bệnh viện, trạm y tế	a		b		c	2,0
	Những ký hiệu có đánh dấu (*): a Nằm trong thửa, b Nằm trùng ranh giới thửa, c Nằm trong thửa, vẽ bằng ký hiệu qui ước						
27	Nghĩa địa						
28	Các đối tượng kinh tế, văn hóa xã hội khác thể hiện bằng ghi chú, ví dụ: chợ, rạp hát, nhà văn hóa, sân vận động, công viên, ủy ban ...						

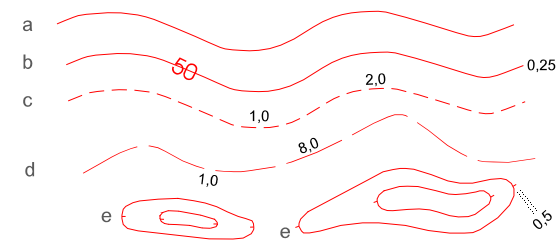
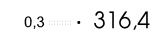
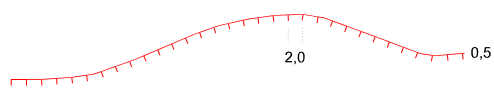
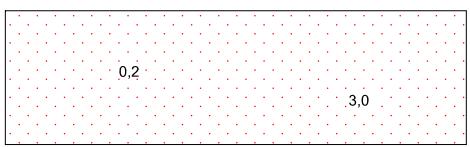
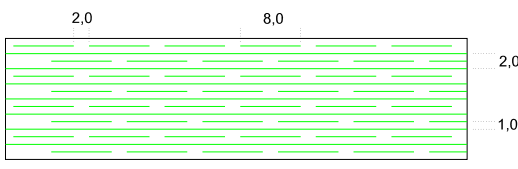
4. ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
29	Đường sắt: a Đường ray b Chỉ giới đường (ranh giới thửa) c Vẽ nửa theo tỉ lệ d Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường sắt vẽ nửa theo tỉ lệ						
30	Đường ô tô: a Phần trải mặt, ghi chú chất liệu trải mặt và số đường b Chỉ giới đường (ranh giới thửa) c Chỗ thay đổi chất liệu trải mặt						
31	Đường phố và vỉa hè: a Phần lòng đường b Chỉ giới đường (ranh giới thửa)						
32	Đường giao thông khác (đường đất, đường mòn, ngõ phố, đường giao thông nội đồng ...các loại đường không phải là đường ô tô) a Vẽ theo tỉ lệ b Vẽ nửa theo tỉ lệ c Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường vẽ nửa theo tỉ lệ						
33	Đường bờ ruộng: a Vẽ theo tỉ lệ b Vẽ nửa theo tỉ lệ c Ghi chú độ rộng trung bình của bờ ruộng vẽ nửa theo tỉ lệ						
34	Cầu các loại: a Vẽ theo tỉ lệ b Vẽ nửa theo tỉ lệ c Vẽ không theo tỉ lệ						
35	Bến cảng, cầu tàu, bến phà, đò: 1 Kiểu đê, đập 2 Kiểu cầu dẫn						

5. THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
36	Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định: a Đường mép nước b Đường bờ c Đường mép nước và đường bờ trùng nhau d Hướng dòng chảy e Ghi chú độ rộng trung bình của dòng chảy ổn định						
37	Kênh, mương, rãnh thoát nước: a Vẽ theo tỉ lệ b Vẽ nửa theo tỉ lệ c Ghi chú độ rộng trung bình của kênh mương vẽ nửa theo tỉ lệ d Hướng dòng chảy						
38	Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương: a Đập b Cổng						
39	Đê: a Giới hạn chân đê (ranh giới thửa) b Mặt đê c Đê vẽ nửa theo tỉ lệ và ghi chú độ rộng trung bình						

6. DÁNG ĐẤT VÀ CHẤT ĐẤT

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
40	Đường bình độ: a Bình độ cơ bản b Bình độ cái c Bình độ nửa khoảng cao đều, bình độ phụ d Bình độ vẽ nháp e Nét chỉ dốc						
41	Điểm độ cao						
42	Sườn đất dốc						
43	Bãi cát						
44	Đầm lầy						

7. LOẠI ĐẤT

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
45	Ghi chú tên loại đất:						
	I. Đất nông nghiệp:						
	1. Đất chuyên trồng lúa nước				LUC		
	2. Đất trồng lúa nước còn lại				LUK		
	3. Đất trồng lúa nương				LUN		
	4. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi				COC		
	5. Đất bằng trồng cây hàng năm khác				BHK		
	6. Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác				NHK		
	7. Đất trồng cây công nghiệp lâu năm				LNC		
	8. Đất trồng cây ăn quả lâu năm				LNQ		
	9. Đất trồng cây lâu năm khác				LNK		
	10. Đất có rừng tự nhiên sản xuất				RSN		
	11. Đất có rừng trồng sản xuất				RST		
	12. Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất				RSK		
	13. Đất trồng rừng sản xuất				RSM		
	14. Đất có rừng tự nhiên phòng hộ				RPN		
	15. Đất có rừng trồng phòng hộ				RPT		
	16. Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ				RPK		
	17. Đất trồng rừng phòng hộ				RPM		
	18. Đất có rừng tự nhiên đặc dụng				RDN		
	19. Đất có rừng trồng đặc dụng				RDT		
	20. Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng				RDK		
	21. Đất trồng rừng đặc dụng				RDM		
	22. Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn				TSL		
	23. Đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt				TSN		
	24. Đất Làm muối				LMU		
	25. Đất nông nghiệp khác				NKH		
	II. Nhóm đất phi nông nghiệp:						
	26. Đất ở tại nông thôn				ONT		
	27. Đất ở tại đô thị				ODT		
	28. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước				TSC		
	29. Đất trụ sở khác				TSK		

7. LOẠI ĐẤT

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
	30. Đất quốc phòng						CQP
	31. Đất an ninh						CAN
	32. Đất khu công nghiệp						SKK
	33. Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh						SKC
	34. Đất cho hoạt động khoáng sản						SKS
	35. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						SKX
	36. Đất giao thông						DGT
	37. Đất thủy lợi						DTL
	38. Đất công trình năng lượng						DNL
	39. Đất công trình bưu chính viễn thông						DBV
	40. Đất cơ sở văn hóa						DVH
	41. Đất cơ sở y tế						DYT
	42. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo						DGD
	43. Đất cơ sở thể dục thể thao						DTT
	44. Đất cơ sở nghiên cứu khoa học						DKH
	45. Đất cơ sở dịch vụ xã hội						DXH
	46. Đất chợ						DCH
	47. Đất có di tích, danh thắng						DDT
	48. Đất bãi thải, xử lý chất thải						DRA
	49. Đất tôn giáo						TON
	50. Đất tín ngưỡng						TIN
	51. Đất nghĩa trang, nghĩa địa						NTD
	52. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						SON
	53. Đất có mặt nước chuyên dùng						MNC
	54. Đất phi nông nghiệp khác						PNK
	III. Nhóm đất chưa sử dụng:						
	55. Đất bằng chưa sử dụng						BCS
	56. Đất đồi núi chưa sử dụng						DCS
	57. Núi đá không có cây rừng						NCS
	IV. Đất có mặt nước ven biển						
	58. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản						MVT
	59. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn						MVR
	60. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác						MVK

8. ĐỊA GIỚI, RANH GIỚI

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
46	Biên giới quốc gia: a Xác định b Chưa xác định c Mốc và số hiệu mốc						
47	Địa giới tỉnh và cấp tương đương a Xác định b Chưa xác định c Mốc địa giới cấp tỉnh						
48	Địa giới huyện và cấp tương đương a Xác định b Chưa xác định c Mốc địa giới cấp huyện						
49	Địa giới xã và cấp tương đương a Xác định b Chưa xác định c Mốc địa giới cấp xã						
50	Đường chỉ giới qui hoạch và mốc						
51	Ranh giới khoảnh Tên khoảnh						
52	Ranh giới tiểu khu Tên tiểu khu						
53	Ranh giới hành lang an toàn						

9. GHI CHÚ

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỠ CHỮ		MẪU CHỮ
			point	mm	
54	Ghi chú tên sông, suối, hồ, ao, kênh, mương	Vh _{timei}	20	5.0	SÔNG HỒNG
		Vh _{timei}	16	4.0	SÔNG HỒNG
		Vh _{timei}	10	2.5	SÔNG THÁI BÌNH
		Vn _{timei}	12	3.0	suối Ngang ao hồ
		Vn _{timei}	8; 9	2.0; 2.25	suối Ngang rãnh
55	Ghi chú tên điểm và độ cao	Vh _{arialn}	9	2.25	HÀ NỘI 7,9
56	Ghi chú tên dân cư, tên đường phố	Vh _{arial}	16	4.0	HÀ ĐÔNG
		Vh _{arial}	10	2.5	PHƯƠNG MAI
		Vh _{arial}	8	2.0	PHỐ HÀNG BÔNG
		Vn _{arial}	13	3.25	Xóm Mới
		Vn _{arial}	10	2.5	Thôn Hạ Hòa
57	Ghi chú đường	Vh _{arialn}	10	2.5	1A NHỰA
58	Ghi chú thửa đất, ghi chú nhà, ghi chú độ rộng trung bình của các địa vật hình tuyến vẽ nửa theo tỉ lệ	Vn _{arialn}	8	2.0	ODT $\frac{18}{412,5}$
			10; 8; 6	2.5; 2.0; 1.5	g₂ b₄ 6,2
59	Ghi chú tên đảo, cù lao, mũi đất; ghi chú điểm độ cao, độ cao đường bình độ	Vh _{avan}	14	3.5	ĐẢO DẪU
		Vh _{avan}	7; 9	1.75; 2.25	ĐẢO DẪU 102 318 50
60	Ghi chú tên núi, đỉnh núi, đèo	Vn _{avani}	12	3.0	Núi Đanh
		Vn _{avani}	9	2.25	Đèo Lý Hòa
61	Ghi chú đối tượng KT-VH-XH và các ghi chú giải thích khác trên bản đồ	Vn _{ariali}	10	2.5	UB, NVH, chợ Viềng, chùa Dâu

9. GHI CHÚ

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ		MẪU CHỮ
			point	mm	
62	Tên mảnh bản đồ	Vharialb	28	7.0	XÃ
63	Số hiệu mảnh, tỉ lệ bản đồ; tên mảnh và số hiệu mảnh góc khung; tên tỉnh góc khung	Vharialb	15	3.75	TỜ SỐ
64	Tên huyện góc khung	Vharialb	12	3.0	KINH MÔN
65	Số hiệu mảnh tiếp biên	VhAvan	10	2.5	654011 - 5
66	Ghi chú tọa độ dọc theo khung bản đồ	VnArial	7; 10	1.75; 2.5	⁶¹¹ 250 ⁶⁵³ 750
67	Ghi chú số tờ bản đồ địa chính dưới khung Nam	Vharialb	10	2.5	THÀNH 10 TỜ
68	Ghi chú tên tỉnh, huyện đầu địa giới	Vharial	8	2.0	H. TỪ LIÊM, T.P HÀ NỘI
69	Ghi chú tên xã đầu địa giới	VnArial	8	2.0	Xã Tứ Liên, Phường Bưởi
70	Các ghi chú, giải thích khác ngoài khung bản đồ	VnArial	10	2.5	Đo vẽ ngày tháng năm
		VnArial	8	2.0	1 cm trên bản đồ bằng
71	Ghi chú lãnh thổ bên cạnh khu vực lập bản đồ	Vhetimeb	12	3.0	TỈNH, HUYỆN

GHI CHÚ TẮT TRÊN BẢN ĐỒ

Các ghi chú tắt trên bản đồ chỉ dùng trong trường hợp diện tích trên bản đồ không cho phép ghi đầy đủ hoặc nếu ghi đầy đủ thì chữ ghi chú ảnh hưởng đến nội dung và khả năng đọc của bản đồ. Những ghi chú không có quy định viết tắt nêu trong bảng dưới đây thì không được viết tắt.

Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt
Sông *	Sg.	Thị xã *	TX.
Suối *	S.	Thị trấn *	TT.
Kênh *	K.	Huyện *	H.
Ngòi *	Ng.	Bản, Buôn *	B.
Rạch *	R.	Thôn *	Th.
Lạch *	L.	Làng *	Lg.
Cửa sông *	C.	Mường *	Mg.
Vịnh *	V.	Xóm *	X.
Vụng, vũng *	Vg.	Ủy ban nhân dân	UB
Đảo *	Đ.	Bệnh viện *	Bv.
Hòn *	H.	Trường học *	Trg.
Quần đảo *	QĐ.	Nông trường *	Nt.
Bán đảo *	BĐ.	Lâm trường *	Lt.
Mũi đất *	M.	Công trường *	Ct.
Hang *	Hg.	Công ty *	Cty.
Động *	Đg.	Trại chăn nuôi	Chăn nuôi
Núi *	N.	Nhà thờ	N.thờ
Khu tập thể	KTT	Công viên	C.viên
Khách sạn	Ks.	Bưu điện	BĐ
Khu vực cấm	Cấm	Câu lạc bộ	CLB
Trại, Nhà điều dưỡng	Đ. dưỡng	Doanh trại quân đội	Q.đội
Nhà văn hóa	NVH	Hợp tác xã	HTX

Các từ viết tắt có đánh dấu () chỉ dùng trong trường hợp chữ viết tắt là danh từ chung của đối tượng có tên riêng đi kèm. Trường hợp không có tên riêng phải viết đầy đủ cả chữ, không viết tắt.

III. GIẢI THÍCH KÝ HIỆU

ĐIỂM KHÔNG CHẾ ĐO ĐẶC

Các điểm không chế đo đặc phải được thể hiện đầy đủ trên bản đồ bằng tọa độ sử dụng ký hiệu quy định. Tâm của các ký hiệu phải tương ứng với tọa độ thực của điểm và phù hợp với vị trí của chúng trên thực địa.

1. Điểm thiên văn: là các điểm tọa độ Nhà nước có đo thiên văn hoặc xác định tọa độ bằng thiên văn.

2. Điểm tọa độ Nhà nước, điểm địa chính cơ sở: là những điểm không chế hạng I, II, III được đo và xác định tọa độ bằng các phương pháp đường chuyền, tam giác hoặc GPS.

3. Điểm tọa độ địa chính: là các điểm tọa độ được xây dựng nhằm chêm dày lưới không chế đo đặc trên cơ sở các điểm tọa độ Nhà nước và điểm địa chính cơ sở phục vụ cho đo vẽ chi tiết.

4. Điểm độ cao Nhà nước: là những điểm gốc độ cao nằm trong mạng lưới độ cao Quốc gia xác định bằng các phương pháp thủy chuẩn hình học hạng I, II, III, IV.

5,6. Điểm độ cao kỹ thuật, điểm trạm đo, điểm kinh vĩ 1, 2 có chôn mốc cố định: là những điểm không chế được tăng dày thêm để đo vẽ, bổ sung chi tiết nội dung bản đồ. Những điểm này chỉ biểu thị trong trường hợp có chôn mốc cố định bằng bê tông có dấu mốc ngoài thực địa, không biểu thị các điểm chỉ là cọc dấu, đóng đinh hoặc đánh dấu sơn.

7. Giao điểm lưới tọa độ: là các giao điểm lưới tọa độ phẳng trên bản đồ. Chúng được thể hiện bằng các dấu chữ thập có kích thước theo quy định của ký hiệu cách nhau 10cm giúp dễ dàng xác định tọa độ các đối tượng trên bản đồ một cách tương đối. Trường hợp giao điểm lưới km đề lên yếu tố nội dung quan trọng dẫn tới khó đọc hoặc nhầm lẫn nội dung thì bỏ không thể hiện giao điểm đó, khi cần thiết có thể khôi phục lại bằng cách kẻ nối lưới km từ các giao điểm khác.

RANH GIỚI THỪA ĐẤT

8. Ranh giới thửa đất và ghi chú: Ranh giới của tất cả các thửa, lô đất được vẽ khép kín bằng những nét liền vẽ liên tục. Trong trường hợp ranh giới thửa trùng với các đối tượng dạng đường của nền địa hình như sông, suối, đường giao thông thì không phải vẽ ranh giới thửa mà coi các đối tượng đó là ranh giới thửa.

Ghi chú số thửa, diện tích thửa đất dưới dạng phân số. Kiểu chữ, cỡ chữ và số tuân theo quy định trong phần ghi chú. Đánh số thửa tuân theo các quy định của Quy phạm hiện hành. Diện tích thửa đất được xác định và ghi chú lên bản đồ làm tròn tới $0,1m^2$ trên bản đồ tỷ lệ 1:200 đến 1: 2000 và chẵn m^2 trên bản đồ tỷ lệ 1:5000 và 1:10 000.

Ghi chú số thửa và diện tích bố trí cân đối vào phạm vi giữa thửa nhưng cố gắng tránh đề lên các yếu tố nội dung khác. Trường hợp không bố trí được ghi chú vào vị trí giữa thửa có thể tìm các vị trí trống thích hợp khác trong thửa để bố trí ghi chú. Những thửa đất quá nhỏ không thể bố trí được ghi chú cả số thửa đất lẫn diện tích vào trong mà phần bên ngoài thửa còn chỗ để ghi thì ghi chú ra bên ngoài và đánh mũi tên chỉ vào thửa.

Nếu diện tích quá nhỏ và phần xung quanh cũng không đủ để ghi chú cả số thửa và diện tích thì chỉ ghi chú số thửa. Trước hết tìm cách ghi chú số thửa vào bên trong thửa, nếu không ghi chú vào trong thửa được mới ghi chú ra bên ngoài thửa và đánh mũi tên chỉ vào thửa. Sau đó bên ngoài khung Nam bản đồ phải lập bảng thống kê diện tích các thửa đất nhỏ chưa ghi được diện tích và loại đất gọi là bảng “Ghi chú các thửa đất nhỏ” như trình bày trên mẫu khung bản đồ lần lượt theo thứ tự số thửa từ nhỏ đến lớn của các thửa nhỏ đã đánh số trên bản đồ. Trong mọi trường hợp không được bỏ sót thửa không đánh số trên bản đồ.

Đối với khu vực đô thị, khi ranh giới thửa trùng gọn với mép móng tường nhà và chỉ có nhà trên thửa thì cách ghi chú và bố trí ghi chú cũng theo nguyên tắc trên.

Trong các trường hợp thửa đất là ruộng và ranh giới thửa là mép đường giao thông các loại hoặc đường bờ ruộng thì thể hiện ranh giới thửa theo quy định tại phần ký hiệu và giải thích ký hiệu đường giao thông và đường bờ ruộng.

9, 10. Nhà, nhà chung tường: Ký hiệu nhà vẽ bằng các nét gạch đứt theo vị trí mép móng ngoài của tường nhà. Trường hợp tường nhà trùng với ranh giới thửa thì ranh giới thửa được thay thế cho ký hiệu tường nhà. Ghi chú loại nhà, số tầng chỉ dùng cho các nhà thuộc khu vực đất đô thị. Nhà ngoài khu vực đô thị khi cần thể hiện có thể thể hiện theo yêu cầu cụ thể (vẽ đồ hình nhà mà không ghi chú hoặc thể hiện như nhà thuộc khu vực đô thị theo yêu cầu của TKKT-DTCT).

Khi biểu thị nhà ở khu vực đô thị cần chú ý các đặc điểm số tầng, cách phân bố, mối liên hệ và ranh giới chính xác của chúng. Nhà trong khu đô thị có các mối liên quan với nhau như sau:

Nhà có tường riêng biệt

Nhà chung tường

Nhà nhờ tường nhà bên cạnh

Khi biểu thị nhà có tường riêng biệt, nét vẽ đồ hình nhà vẽ chính xác theo đường viền mép ngoài của móng tường nhà, nhà có hiên vẽ theo mép ngoài của móng hiên nhà, đoạn tường chung vẽ vào giữa tim móng tường (chú ý những nhà xây giáp nhau nhưng có móng riêng biệt không gọi là chung tường). Đoạn nhờ tường, nét vẽ nhà vẽ theo mép ngoài của móng nhà bên cạnh cho nhờ tường. Trường hợp trên cùng một cạnh tường có đoạn chung tường, đoạn nhờ tường, đoạn tường riêng... thì dùng ký hiệu giới hạn đoạn chung tường, nhờ tường để tách riêng từng đoạn, ký hiệu chung

tường nhờ tường đặt vào giữa đoạn tường tương ứng. Cách giải quyết này thống nhất áp dụng cho các trường hợp chung tường, nhờ tường khác.

Ở các ký hiệu từ 9 đến 13 các ký hiệu b, s, k, g, t quy ước dùng để biểu thị loại nhà:

b - là nhà bê tông

s - là nhà bằng sắt thép

k - là nhà bằng kính

g - là nhà xây bằng gạch, đá

t - là nhà tranh, tre, nứa, gỗ

Vật liệu để phân biệt loại nhà bê tông, gạch đá, tre gỗ là vật liệu dùng để làm tường, không phân biệt bằng vật liệu dùng để lợp mái. Số tầng nhà thể hiện bằng các chữ số ghi kèm theo loại nhà đối với nhà từ 2 tầng trở lên (nhà 1 tầng không cần ghi chú số 1)

Ghi chú nhà (đối với khu vực đô thị) bố trí theo nguyên tắc như ghi chú các thửa đất. Các nhà quá nhỏ nên bỏ không thể hiện.

11. Nhà không tường: Là loại nhà chỉ có mái che và các cột đỡ, ví dụ như sân ga, lầu công viên, quán giải khát... Loại đối tượng này thể hiện theo đúng quy định của ký hiệu và phân biệt các trường hợp nhà nằm gọn trên ranh giới thửa, một phần trên ranh giới thửa và nằm trong thửa. Các nguyên tắc vẽ đồ hình và ghi chú giống như quy định vẽ nhà thông thường. Nhà có một hoặc hai mặt tường cũng xếp vào nhóm này.

Đối với khu vực ngoài đô thị, khi có yêu cầu thể hiện nhà, nhà không tường chỉ biểu thị trong trường hợp nhà có kích thước lớn và là nhà công cộng hoặc nhà sử dụng chính (không phải là công trình phụ) được xây dựng chắc chắn, ổn định.

12. Nhà làm trên cột, trên mặt nước: Vẽ như quy định vẽ nhà thông thường đúng theo vị trí thực của nhà, các yếu tố có liên quan như cầu, đường dẫn vào nhà vẽ theo thực tế bằng ký hiệu tương ứng.

Nhà làm trên cột, trên mặt nước cũng cần phân biệt các loại nhà nằm trong thửa, nằm gọn trên ranh giới thửa. Khi nhà nằm trong thửa, đồ hình nhà biểu thị hoàn toàn bằng nét đứt, khi nhà nằm trùng với ranh giới thửa nếu xây thẳng từ mặt nước lên, không vẽ tách riêng được mép nước thì chỉ vẽ nét liền ranh giới thửa - mép nhà thay thế cho mép nước. Khi nhà nằm trên cột chìa ra ngoài mặt nước hoặc có 1 phần nổi trên mặt nước thì phần chìa ra ngoài hoặc nổi trên mặt nước vẽ phân biệt bằng nét đứt, đường bờ và đường mép nước vẫn vẽ liên tục cắt qua nhà theo đúng thực tế.

Nhà làm trên cột ở trên mặt đất (nhà sàn) vẽ như nhà bình thường, nét viền đồ hình nhà xác định theo mép ngoài tường nhà dóng thẳng xuống mặt đất.

Nhà trên cột hoặc trên mặt nước chỉ thể hiện khi là nhà công cộng hoặc nhà chính.

13. Hành lang trên mặt đất: Biểu thị chung cho hành lang nối nhà nọ với nhà kia, đường giao thông trên không, cầu vượt, giao lộ trên không vẽ được theo tỷ lệ bản đồ. Không biểu thị ban công trên không của nhà.

14. Công trình công cộng có kích thước nhỏ: Trạm công an, chốt gác, nhà vệ sinh... vẽ theo quy định như vẽ nhà thông thường và dùng ghi chú tắt để thể hiện. Trường hợp có đủ chỗ để ghi chú thì ghi chú đầy đủ, không viết tắt. Những địa vật này chỉ thể hiện khi được xây dựng kiên cố, ổn định. Đối với khu vực đô thị nếu địa vật nằm gọn trên ranh giới thửa thì ngoài việc ghi chú tên vẫn phải ghi chú đầy đủ như quy định thông thường. Nhà công cộng ngoài khu vực đô thị ví dụ: điểm canh đê, nhà văn hóa xã, nhà trẻ,... khi có yêu cầu thể hiện không ghi chú loại nhà nhưng phải ghi chú kèm theo tên chung, tên riêng như quy định tại ký hiệu 28.

15. Bể chứa: Chỉ thể hiện các bể chứa nổi hoặc nửa nổi, nửa chìm vẽ được theo bản đồ, không biểu thị các bể ngầm. Nét vẽ đồ hình vẽ theo mép ngoài của móng bể, các đoạn nhờ tường, chung tường biểu thị như quy định vẽ nhà chung tường, nhờ tường.

Đối với khu vực đô thị nếu bể là một thửa riêng biệt, phải ghi chú bể theo quy định vẽ thửa. Khu vực ngoài đô thị chỉ thể hiện các bể chứa kích thước lớn khi có yêu cầu.

16. Ghi chú cụ thể loại cây: Chỉ ghi chú khi có yêu cầu và có quy định cụ thể trong TKKT- DTCT, tên của loại thực vật cụ thể chiếm đa số trong thửa có thể được thể hiện dưới dạng ghi chú. Chỉ ghi chú tên loại cây khi diện tích bản đồ cho phép và không ảnh hưởng tới các nội dung quan trọng khác. Các trường hợp nhiều thửa nhỏ, nội dung bản đồ phức tạp đều bỏ không cần ghi chú tên cây.

ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

Nguyên tắc biểu thị chung:

Nhóm ký hiệu quy ước thể hiện các đối tượng kinh tế, văn hoá xã hội trên bản đồ địa chính trong phần này (từ KH 16 đến KH 26) được biểu thị nhằm mục đích chủ yếu là làm tăng khả năng đọc và khả năng định hướng của bản đồ vì loại đối tượng này thường là yếu tố định hướng rất tốt trên thực địa. Tuy nhiên đối với những khu vực thửa nhỏ và dày đặc các đối tượng quan trọng khác, khi loại ký hiệu này có thể gây khó đọc và rối nội dung bản đồ thì không cần biểu thị.

Những đối tượng nội dung này thường rơi vào 1 trong 3 trường hợp như phân loại trong bảng ký hiệu, cụ thể như sau:

a. Nằm trong thửa: Đối tượng nằm hoàn toàn trong thửa, diện tích đồ hình mặt bằng của đối tượng lớn hơn diện tích của ký hiệu quy ước trên bản đồ và đồ hình của bản thân đối tượng có thể thể hiện rõ ràng theo tỷ lệ bản đồ mà không ảnh hưởng tới nội dung khác của thửa đất, khi đó vẽ đầy đủ cả đồ hình mặt bằng và ký hiệu quy ước.

b. Nằm gọn trên ranh giới thửa: Bản thân đối tượng là một thửa riêng biệt. Nếu diện tích thửa đủ lớn và việc vẽ thêm ký hiệu quy ước không làm ảnh hưởng đến nội

dung ghi chú thửa thì vẽ đầy đủ cả ranh giới thửa và ký hiệu quy ước như mẫu ký hiệu, ký hiệu quy ước đặt vào giữa thửa. Nếu diện tích thửa nhỏ và việc vẽ thêm ký hiệu quy ước ảnh hưởng tới ghi chú thửa thì bỏ không vẽ ký hiệu quy ước mà chỉ vẽ như quy định vẽ thửa bình thường.

c. Nằm trong thửa vẽ bằng ký hiệu quy ước: Đối tượng nằm hoàn toàn trong thửa như diện tích đồ hình mặt bằng của bản thân đối tượng nhỏ hơn diện tích ký hiệu quy ước trên bản đồ, khi đó chỉ vẽ ranh giới thửa và ký hiệu quy ước mà không vẽ đồ hình mặt bằng của đối tượng. Ký hiệu quy ước đặt chính xác tại vị trí của đối tượng trong thửa.

Trên bản đồ địa chính khu vực đô thị nhóm đối tượng này biểu thị theo các nguyên tắc nêu trên. Đối với bản đồ địa chính ngoài khu vực đô thị, chỉ thể hiện đồ hình mặt bằng của đối tượng khi có yêu cầu thể hiện nhà trên bản đồ và đồ hình mặt bằng của đối tượng lớn hơn ký hiệu quy ước nhiều lần. Mọi trường hợp khác đối với bản đồ địa chính ngoài khu vực đô thị chỉ vẽ ký hiệu quy ước không cần vẽ đồ hình mặt bằng.

Ghi chú tên chung và tên riêng (nếu có) của đối tượng nếu diện tích của bản đồ cho phép.

16, 17, 18. Kiến trúc dạng tháp cổ; đình, chùa đền miếu, nhà thờ: Thể hiện các công trình có giá trị về lịch sử, văn hoá và ý nghĩa định hướng cao.

19, 20. Tượng đài, bia kỷ niệm, lăng tẩm, nhà mồ: biểu thị có chọn lọc các tượng đài bia kỷ niệm, ưu tiên các công trình có giá trị lịch sử, văn hoá và ý nghĩa định hướng.

21. Chòi cao, tháp cao: ký hiệu này dùng chung để thể hiện các chòi cao, tháp cao có ý nghĩa định hướng như tháp nước, tháp truyền hình, tháp canh... các chòi, tháp tạm bằng tre gỗ đều không biểu thị.

22. Ống khói nhà máy: chỉ biểu thị những đối tượng có ý nghĩa lịch sử, văn hóa và có ý nghĩa định hướng cao

23. Trạm biến thế: ký hiệu này dùng để biểu thị các trạm biến thế lớn và trạm biến thế khu vực, không thể hiện các máy biến thế trên cột.

24. Đài phun nước: chỉ thể hiện các đài phun nước lớn, đứng độc lập và có ý nghĩa định hướng. Không thể hiện các đài phun nước nhỏ trong khuôn viên khách sạn, nhà nghỉ.

25, 26. Trường học, bệnh viện: được thể hiện đầy đủ không chọn lọc bằng các ký hiệu này.

27. Nghĩa trang, nghĩa địa: Biểu thị theo đúng hiện trạng ranh giới, không phân biệt có tường bao, hàng rào hay không. Phần bên trong vẽ theo quy định của ký hiệu kèm theo ghi chú số thửa, diện tích và loại đất theo quy định.

28. Các đối tượng kinh tế văn hóa xã hội khác: Toàn bộ các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội khác như sân vận động, rạp hát, cơ quan, xí nghiệp, trạm xá, nhà trẻ... thể hiện bằng ghi chú trong phạm vi đồ hình thửa đất và nhà cửa thuộc đối tượng đó (đối với khu vực ngoài đô thị chỉ vẽ nhà khi có yêu cầu). Những đối tượng nhỏ nhưng có ý nghĩa định hướng cao mà không ghi chú được vào bên trong thì ghi chú ra ngoài và đánh mũi tên chỉ vào đối tượng.

ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

29. Đường sắt: Ranh giới thửa của đường sắt thường là chỉ giới an toàn giao thông đường sắt do ngành đường sắt quy định. Vẽ chính xác ranh giới này theo quy định hoặc theo hiện trạng sử dụng như quy định vẽ thửa. Ký hiệu quy ước của đường sắt trong trường hợp đặt được vào trong thửa thì vẽ bằng nét đứt đặt vào trục tâm của vị trí đường ray. Giới hạn sử dụng của đường sắt trong sân ga vẽ theo thực tế sử dụng của ngành đường sắt, nhà và các công trình xây dựng đường sắt vẽ theo quy định vẽ nhà, cầu.

30, 31. Đường ô tô; đường phố và vỉa hè: Giới hạn sử dụng của đường vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa. Lòng đường (mặt đường hoặc phần có trải mặt) khi có thể vẽ được theo tỷ lệ thì vẽ bằng ký hiệu nét đứt. Khi độ rộng giới hạn sử dụng của đường nhỏ hơn 1,5mm trên bản đồ thì không cần vẽ phần lòng đường.

Tất cả các đường có độ rộng từ 0,5mm trở lên theo tỷ lệ bản đồ phải vẽ bằng 2 nét (vẽ theo tỷ lệ). Điểm thay đổi chất liệu trải mặt thể hiện bằng ký hiệu 30c. Nếu đường nằm trong thửa lớn và thuộc phạm vi khuôn viên của thửa đó ví dụ: đường nội bộ trong khuôn viên khu triển lãm, khu công viên... vẽ bằng nét đứt và chỉ vẽ phần mặt đường. Đường ô tô và đường phố trong mọi trường hợp đều phải ghi chú, đường ô tô phải ghi số đường, chất liệu rải mặt, đường phố phải ghi tên phố. Nếu đường không có trải mặt, đường phố không có tên thì phải ghi chú chữ “đường” vào phạm vi đối tượng để dễ phân biệt nội dung theo nguyên tắc: khi lòng đường đủ rộng thì ghi chú vào bên trong, khi không đủ rộng thì bố trí ghi chú ra ngoài, bên cạnh ký hiệu sao cho dễ đọc và không nhầm lẫn. Khi ghi chú, tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng, những đường ô tô và đường phố dài trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25cm sao cho dễ phân biệt và không nhầm lẫn.

32, 33. Đường giao thông khác, đường bờ ruộng: Giới hạn sử dụng của đường vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa. Tất cả các đường có độ rộng từ 0,5mm trở lên theo tỷ lệ bản đồ phải vẽ bằng 2 nét (vẽ theo tỷ lệ). Phải ghi chú chữ “đường” vào phạm vi đối tượng để dễ phân biệt nội dung theo nguyên tắc: khi lòng đường đủ rộng thì ghi chú vào bên trong, khi không đủ rộng thì bố trí ghi chú ra ngoài, sao cho dễ đọc và không nhầm lẫn. Khi ghi chú, tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng, trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25cm sao cho dễ phân biệt và không nhầm lẫn.

Đường có độ rộng từ 0,5mm trở xuống theo tỷ lệ bản đồ chỉ thể hiện trên bản đồ địa chính cơ sở bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ. Phải ghi chú đường theo qui định gồm có: tên đường, độ rộng tính tới mép đường cứ khoảng 20cm đến 25cm đặt một ghi chú.

34. Cầu các loại: Các loại cầu được thể hiện không phân biệt vật liệu xây dựng hay cấu trúc của cầu bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ hoặc không theo tỷ lệ tùy theo thực tế. Các yếu tố dòng chảy không ngắt tại vị trí cầu trên bản đồ.

35. Bến cảng, cầu tàu, bến phà, bến đò: Đối tượng nằm hoàn toàn trong thửa mà không ảnh hưởng tới nội dung khác của thửa đất, khi đó vẽ đầy đủ cả đồ hình mặt bằng và ký hiệu quy ước.

Nếu đối tượng nằm trọn trên thửa đất thì thể hiện và tính như một thửa đất kèm theo ghi chú đối tượng.

THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

36, 37. Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định, kênh, mương: Mức nước các sông, ngòi, hồ, ao thường không ổn định trong năm. Ký hiệu đường mép nước dùng để thể hiện vị trí đường mép nước tại thời điểm đo vẽ hoặc chụp ảnh hàng không.

Đường bờ là đường giới hạn của mức nước cao nhất trung bình nhiều năm của sông, biển, hồ, đầm, ao. Trong thực tế đường bờ ổn định thường là giới hạn của lòng sông, hồ, đầm, ao, bãi biển với khu vực mà con người cư trú và canh tác ổn định.

- Đối với những sông sâu, lòng hẹp và có độ dốc lớn thì mặt chiếu phẳng của đường bờ và đường mép nước thường rất gần nhau, trường hợp này đường mép nước và đường bờ coi như trùng nhau và chỉ thể hiện đường bờ.

- Đối với các sông, suối, kênh, mương có độ rộng lớn hơn 0,5mm theo tỷ lệ bản đồ phải thể hiện bằng 2 nét theo tỷ lệ.

- Những sông, suối có độ rộng nhỏ hơn 0,5mm trên bản đồ được biểu thị 1 nét lục nét không đôi từ 0,15 đến 0,2mm và trùng với vị trí trục chính của yếu tố.

- Kênh, mương tùy theo độ rộng thực tế và tỷ lệ bản đồ mà thể hiện bằng hai nét hoặc một nét theo quy định trên.

- Tất cả các dòng chảy đều phải vẽ mũi tên chỉ hướng nước chảy, vẽ nhắc lại khoảng 15 cm một lần sao cho dễ xác định và không nhầm lẫn.

- Xác định và ghi chú độ rộng trung bình của sông suối, kênh mương vẽ nửa theo tỷ lệ theo quy định tại điều 36.

38. Cổng, đập trên sông, hồ, kênh, mương: Tất cả các cổng, đập không phân biệt loại vật liệu xây dựng biểu thị bằng các ký hiệu này. Chỉ biểu thị các cổng, đập quan trọng có ý nghĩa định hướng trên bản đồ. Ghi chú tên riêng nếu diện tích bản đồ cho phép.

39. Đê: Đê được thể hiện bằng ký hiệu 2 nét vẽ theo tỷ lệ hoặc nửa theo tỷ lệ kèm theo ghi chú “**đê**” để dễ phân biệt với các loại đường giao thông khác. Khi đê là đường ô tô phải ghi chú như đường ô tô. Khi đê vẽ được theo tỷ lệ bản đồ thì phải biểu thị như ký hiệu 39, hai nét viền ngoài vẽ liên tục tương ứng với vị trí của giới hạn chân đê.

DÁNG ĐẤT

40, 41. Điểm độ cao, đường bình độ: Dáng đất được biểu thị theo quy định của quy phạm bằng các đường bình độ và điểm độ cao. Các trường hợp dáng đất được đo vẽ hoặc chuyển vẽ chính xác thì dùng các ký hiệu đường bình độ chính xác để thể hiện. Trường hợp đo vẽ không chính xác hay chuyển vẽ dáng đất từ bản đồ địa hình hoặc các tài liệu khác lên bản đồ địa chính mà độ chính xác không cao thì dùng đường bình độ vẽ nháp để thể hiện.

42. Sườn đất dốc: Ký hiệu này dùng chung để thể hiện các sườn đất dốc không thể hiện được bằng đường bình độ có độ dài từ 1cm trở lên trên bản đồ, có thể vẽ đường từ 5 đốt ký hiệu, không phân biệt là sườn dốc tự nhiên hay nhân tạo.

43, 44. Bãi cát, đầm lầy: Ký hiệu này trên bản đồ địa chính có mục đích làm tăng khả năng định hướng cho bản đồ, dùng để thể hiện các bãi cát tự nhiên và các bãi lầy, đầm lầy không phân biệt lầy ngọt hay lầy mặn khi chúng có diện tích từ 15mm² trở lên trên bản đồ.

LOẠI ĐẤT

45. Ghi chú tên loại đất trong thửa: Ghi chú các loại đất trong thửa thống nhất theo quy định ghi chú tất các loại đất ban hành tại Thông tư số: 08/2007/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong trường hợp thửa được vẽ gộp từ nhiều thửa nhỏ thuộc các loại đất khác nhau thì lấy tên của loại đất chiếm diện tích chủ yếu trong thửa gộp để ghi chú cho thửa gộp này. Trường hợp gộp theo nhóm đất thì dùng ghi chú nhóm đất chiếm diện tích chủ yếu trong thửa để ghi chú theo quy định.

ĐỊA GIỚI, RANH GIỚI

39, 40, 41, 42. Biên giới Quốc gia và địa giới hành chính các cấp:

Biên giới Quốc gia và địa giới hành chính các cấp (sau đây gọi chung là địa giới) vẽ theo đúng kích thước quy định cho từng cấp. Các mốc địa giới khi đo vẽ phải theo đúng quy định và vẽ đúng vị trí, nếu có toạ độ thì phải chuyển lên bản đồ theo toạ độ. Khi biểu thị địa giới trên bản đồ in trên giấy phải theo đúng những quy định sau đây:

- Nếu địa giới chạy dọc theo các địa vật hình tuyến mà chiều rộng của địa vật không đủ rộng để vẽ ký hiệu vào giữa thì địa giới vẽ so le hai bên cách địa vật hình tuyến 0,2mm, mỗi bên từ 3 đến 5 đốt ký hiệu tùy theo chiều dài của đoạn địa giới, tuy nhiên những chỗ ngoặt, ngã ba, ngã tư phải thể hiện chính xác, rõ ràng.

- Khi địa giới chạy dọc theo một phía của địa vật hình tuyến thì phải vẽ địa giới đúng về phía của nó cách ký hiệu địa vật được chọn làm địa giới 0,2mm, vẽ liên tục không ngắt đoạn.

- Nếu địa giới chạy dọc theo sông thì các loại sông có cù lao phải vẽ địa giới chạy liên tục để thể hiện rõ cù lao thuộc bên nào.

- Các trường hợp còn tranh chấp phải dùng ký hiệu địa giới chưa xác định tương ứng để thể hiện và phải ghi rõ trong biên bản xác nhận đo vẽ địa giới hành chính theo quy định của quy phạm. Đối với các trường hợp bản đồ địa chính thành lập bằng công nghệ tin học nếu trục tâm của các địa phận hình tuyến được chọn làm địa giới thì ký hiệu địa giới trên máy vi tính được thể hiện đè lên các ký hiệu địa vật hình tuyến đó (sao chép, copy đoạn địa vật hình tuyến đó sang lớp địa giới) nhưng khi in bản đồ ra giấy phải biên tập lại theo quy định thể hiện địa giới trên bản đồ giấy.

50. Đường chỉ giới quy hoạch và mốc: biểu thị trong trường hợp đã có quy hoạch và chỉ giới quy hoạch đã cắm mốc ngoài thực địa.

51, 52. Ranh giới khoảnh, ranh giới tiểu khu: biểu thị trong trường hợp khoảnh, tiểu khu thuộc quản lý của các chủ sử dụng khác như (nông lâm trường, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang).

53. Ranh giới hành lang an toàn: được biểu thị trong trường hợp để thể hiện hành lang an toàn giao thông, thủy lợi và các công trình khác có hành lang an toàn

GHI CHÚ

54-71. Các loại ghi chú: Tất cả các ghi chú trên bản đồ địa chính tỷ lệ 1: 200, 1:500, 1:1000, 1:2000 1:5000 và 1:10000 đều lấy mẫu chữ của tập ký hiệu này làm tiêu chuẩn. Kiểu chữ, cỡ chữ được ghi bên cạnh mẫu chữ.

Kiểu chữ lấy từ bộ font chữ Vnfontdc.rsc được thiết kế trong phần mềm Famis. Cỡ chữ quy định được đưa ra theo hai đơn vị: point theo cách tính cỡ của bộ font chữ Vnfontdc.rsc và mm trên tỷ lệ bản đồ. Những mẫu chữ có ghi nhiều cỡ có thể lựa chọn tùy theo cấp độ lớn của đối tượng mà sử dụng các cỡ đã ấn định cho phù hợp. Những mẫu không ghi cỡ chữ là có thể tùy chọn cỡ chữ cho phù hợp với đối tượng và diện tích cho phép bố trí chữ trên bản đồ (kiểu chữ phải theo đúng mẫu không được thay đổi).

Khi ghi chú chữ cần chú ý bố trí chữ vào đúng vị trí thích hợp sao cho dễ đọc dễ hiểu và không nhầm lẫn đối tượng. Những ghi chú giải thích đối tượng cần cố gắng bố trí song song với khung Nam bản đồ để dễ đọc.

Các trường hợp dùng chữ hoa thì viết hoa cả danh từ chung và danh từ riêng ví dụ: *SÔNG HỒNG* hoặc *SG. HỒNG*. Trường hợp dùng chữ thường thì danh từ chung viết chữ thường khi viết đầy đủ cả chữ. Khi viết tắt theo qui định tại phần “Ghi chú tắt trên

bản đồ” thì chữ cái đầu của danh từ chung viết tắt viết chữ in hoa, tên riêng trong mọi trường hợp đều viết in hoa các chữ cái đầu. Ví dụ: nông trường Tam Đảo; Nt. Tam Đảo.

TRÌNH BÀY KHUNG BẢN ĐỒ

Khung bản đồ địa chính cơ sở và bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 và 1:10000 thống nhất trình bày theo mẫu kèm theo ký hiệu này. Kiểu cỡ chữ trình bày trong ngoài khung được quy định tại phần "Ghi chú". Chia mảnh và đánh số, đặt phiên hiệu bản đồ các loại tỷ lệ theo quy định của quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ tương ứng.

Phân bảng chấp mảnh ngoài khung bản đồ địa chính trong trường hợp đơn vị cấp xã được chia thành quá nhiều mảnh, nếu thể hiện toàn bộ các mảnh thì bảng chấp quá lớn. Khi đó có thể thay bảng chấp toàn bộ các mảnh bằng bảng chấp 9 mảnh theo nguyên tắc giống như bảng chấp ngoài khung bản đồ địa chính cơ sở (thể hiện 1 mảnh chính và 8 mảnh xung quanh). Cách vẽ và đánh số mảnh theo mẫu khung quy định cho bản đồ địa chính.

Các trường hợp trích đo cũng trình bày khung bản đồ theo mẫu khung bản đồ địa chính cơ sở và bản đồ địa chính. Bên cạnh tên mảnh bản đồ thêm ghi chú "mảnh trích đo" đặt trong dấu ngoặc đơn.

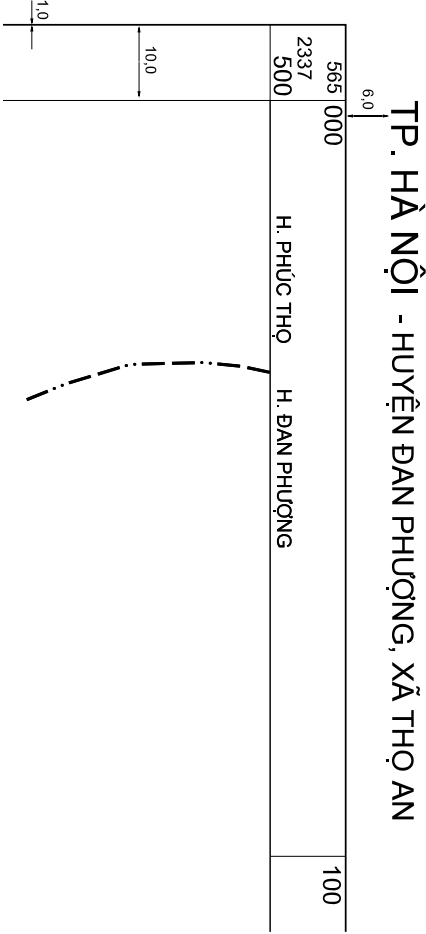
Trên các bản đồ tỷ lệ chính thức của khu đo bên trong phạm vi của mảnh trích đo phải ghi chú tên mảnh trích đo, tỷ lệ trích đo và phiên hiệu mảnh (phiên hiệu mảnh theo quy định của quy phạm) để dễ tìm và sử dụng. Khi chỉnh lý biến động cho bản đồ địa chính cần bố trí một bảng ghi chú, thống kê các thửa có biến động gọi chung là "Bảng các thửa biến động". Bảng này có thể bố trí vào các vị trí trống thích hợp bên ngoài hoặc bên trong khung bản đồ địa chính. Trong bảng này bố trí các cột như mẫu khung bản đồ địa chính và ví dụ về bảng các thửa biến động.

Số thứ tự thửa thêm: đánh theo thứ tự từ 1 đến hết các thửa mới xuất hiện do biến động có trên mảnh bản đồ.

Số hiệu thửa thêm: đánh theo số hiệu các thửa mới xuất hiện do biến động có trên mảnh bản đồ theo thứ tự từ nhỏ đến lớn. Số hiệu thửa lân cận: ghi chú số hiệu của các thửa kề cạnh các thửa biến động (ưu tiên số hiệu các thửa cũ) để dễ tìm vị trí thửa biến động trên bản đồ.

Số hiệu các thửa biến động (thửa thêm) được quy định đánh số bằng lấy số mới tiếp theo số thửa cuối cùng trên bản đồ, bỏ số thửa cũ. Vì vậy trong "bảng các thửa biến động" đưa thêm cột số hiệu các thửa bỏ và số thứ tự các thửa bỏ để tiện theo dõi và tổng hợp.

MẪU TRÌNH BÀY KHUNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CƠ SỞ (BẢN GỐC ĐO VẼ)



340 564-8-c

	200	340 564-8-a
--	-----	-------------

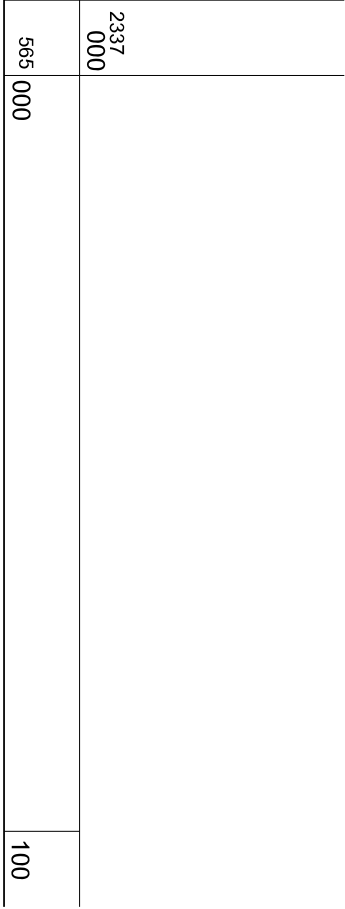
340564-7-b	340564-8-a	340564-8-b
340564-7-d	340564-8-c	340564-8-d
337564-1-b	337564-2-a	337564-2-b

340 564-8-c

400	565 500
	2337 500



340 564-8-d	400
-------------	-----



Do vẽ tháng năm Kiểm tra tháng năm
Cơ quan đo vẽ: Cơ quan kiểm tra

Xã Thọ An	Xã Thọ Xuân	337 564-2-a
	200	



TỈ LỆ 1:1000

Bản đồ được làm bằng phương pháp
Tháng năm
Hệ tọa độ và độ cao

MỤC LỤC

I. QUY ĐỊNH CHUNG	3
II. KÝ HIỆU BẢN ĐỒ	5
1. Điểm không chế đo đạc	5
2. Ranh giới thửa đất	6
3. Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội	8
4. Đường giao thông và các đối tượng liên quan	9
5. Thủy hệ và các đối tượng liên quan	10
6. Dáng đất và chất đất	11
7. Loại đất	12
8. Địa giới, ranh giới	14
9. Ghi chú, viết tắt	15
III. GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	18
1. Điểm không chế đo đạc	18
2. Ranh giới thửa đất	18
3. Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội	21
4. Đường giao thông và các đối tượng liên quan	23
5. Thủy hệ và các đối tượng liên quan	24
6. Dáng đất và chất đất	24
7. Loại đất	25
8. Địa giới, ranh giới	25
9. Ghi chú, viết tắt	26
10. Trình bày khung	27
PHỤ LỤC – MẪU TRÌNH BÀY KHUNG	
1. Mẫu trình bày khung bản đồ địa chính cơ sở	28
2. Mẫu trình bày khung bản đồ địa chính và trích đo địa chính	29